



VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 20/08/2021 Ngày sửa đổi: 14/02/2024 Thay thế phiếu: 23/07/2022 Phiên bản: 2.0

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm	: Hỗn hợp
Tên sản phẩm	: VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant
Số UN (ADR)	: 1133
Phân nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Chất Trám Kín

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3	H402	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3	H412	Phương pháp tính

Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường : Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Gây hại lên các sinh vật thủy sinh, Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN)	: Nguy hiểm
Các thành phần nguy hiểm	: HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICSmethyl acetate
Từ cảnh báo (GHS UN)	: H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 - Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng H412 - Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài
Công bố phòng ngừa (GHS UN)	: P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín. P240 - Nối đất và liên kết bồn chứa và thiết bị tiếp nhận. P241 - Sử dụng loại chống nổ đối với .

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

P242 - Sử dụng dụng cụ không đánh lửa.
P243 - Có biện pháp để phòng tránh phóng điện tĩnh.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
methyl acetate	Số CAS: 79-20-9	10 – 30	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICS	Số CAS: 64742-49-0	1 – 10	Flam. Liq. 2, H225 STOT SE 3, H336 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 2, H411

Vấn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sơ cứu tổng quát : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở.
Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Wash skin with plenty of water.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng : Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Eye irritation.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp : Dry powder. Foam. Carbon dioxide.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Water spray.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Toxic fumes may be released.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch : Take up liquid spill into absorbent material.
Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân.
Biện pháp vệ sinh : Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Khóa lại. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Bảo quản lạnh.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

methyl acetate (79-20-9)	
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Methyl acetate
ACGIH TWA (ppm)	200 ppm
ACGIH STEL (ppm)	250 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: Headache; dizziness; nausea; eye dam (degeneration of ganglion cells in the retina)
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Ensure good ventilation of the work station.
Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ tay : Protective gloves
Bảo vệ mắt : Safety glasses
Bảo vệ da và cơ thể : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
Bảo vệ đường hô hấp : In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Hình dạng	: Paste
Màu sắc	: light brown.
Mùi đặc trưng	: Characteristic odour.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: > 57 °C
Tính dễ bắt lửa	: Không áp dụng được
Giới hạn nổ dưới	: Không có
Giới hạn nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: < 23 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có thông tin
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)	: > 40 mm ² /s
Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không có
Mật độ tương đối	: ≈ 1,22
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có thông tin
Độ hòa tan	: Không có
Particle size	: Không áp dụng được

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

The product is non-reactive under normal conditions of use, storage and transport.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

None under recommended storage and handling conditions (see section 7).

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại

HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICS (64742-49-0)

LD50 qua tiêu hóa chuột	5840 mg/kg
LD50 qua da thỏ	2920 mg/kg thể trọng

methyl acetate (79-20-9)

LD50 qua tiêu hóa chuột	≈ 6482 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 49,2 mg/l

Ấn mòn da/kích ứng da : Không phân loại
pH: Không có thông tin
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
pH: Không có thông tin
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại
Khả năng gây ung thư : Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.

HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICS (64742-49-0)

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
--	--------------------------------------

methyl acetate (79-20-9)

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
--	--------------------------------------

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Độ nhớt, động học	> 40 mm ² /s
-------------------	-------------------------

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát : Gây hại lên các sinh vật thủy sinh. Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Gây hại lên các sinh vật thủy sinh.
Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)) : Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)) : Phương pháp tính

HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICS (64742-49-0)	
LC50 cá 1	3 – 10 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	4,6 – 10 mg/l

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
HYDROCARBONS, C7-C9, N-ALKANES, ISOALKANES, CYCLICS (64742-49-0)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
methyl acetate (79-20-9)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại
Các tác dụng có hại khác : Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý lý chất thải : Dispose of contents/container in accordance with licensed collector’s sorting instructions.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
Không áp dụng được	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
Không áp dụng được	ADHESIVES	Adhesives
Thông tin tài liệu vận chuyển		
Không áp dụng được	UN 1133 ADHESIVES, 3, II	UN 1133 Adhesives, 3, II
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
Không áp dụng được	3	3

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

UN RTDG	IMDG	IATA
Không áp dụng được		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
Không áp dụng được	II	II
14.5. Nguy cơ môi trường		
Không áp dụng được	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Không áp dụng được

IMDG

Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8
EmS-No. (Lửa)	: F-E - QUY TRÌNH KHI CHÁY Echo - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY KHÔNG PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC
EmS-No. (Tháo cạn)	: S-D - SPILLAGE SCHEDULE Delta - FLAMMABLE LIQUIDS
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B
Đặc tính và nhận định (IMDG)	: Adhesives are solutions of gums, resins, etc., usually volatile due to the solvents. Miscibility with water depends upon their composition.

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 20/08/2021
Ngày sửa đổi	: 14/02/2024
Thay thế phiếu	: 23/07/2022

VT-232 Eco Nails Construction Adhesive Sealant

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

- Tên viết tắt và rút ngắn
- : Số CAS - Chemical Abstract Service number

ATE - Acute Toxicity Estimate

EC50 - Median effective concentration

Số EC - European Community number

IATA - International Air Transport Association

IMDG - International Maritime Dangerous Goods

LC50 - Median lethal concentration

LD50 - Median lethal dose

LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level

N.O.S. - Not Otherwise Specified

NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration

NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level

NOEC - No-Observed Effect Concentration

OEL - Occupational Exposure Limit

SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Aquatic Acute 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H402	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
H412	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.